

TÀI LIỆU 200 PROMPT AI SONG NGỮ CHO GIÁO VIÊN ỨNG DỤNG AI TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

A COLLECTION OF 200 BILINGUAL AI PROMPTS FOR TEACHERS APPLYING AI IN TEACHING AND LEARNING

Tài liệu được phát triển bởi **Nhóm nghiên cứu về Ứng dụng AI trong giáo dục Đại học RMIT Việt Nam**, đại diện bởi **Tiến sĩ Trần Đức Linh** và **Tiến sĩ Phạm Chí Thanh**. Tài liệu được phát triển để hỗ trợ giáo viên và giảng viên Việt Nam trong chương trình tập huấn "ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) TRONG DẠY VÀ HỌC" do Ban dự án EEAI: "Đổi mới Sáng tạo giáo dục Việt Nam với Trí tuệ nhân tạo" của Đại học RMIT Việt Nam đề xuất và thực hiện. *Vui lòng dẫn nguồn đầy đủ khi trích dẫn thông tin, không thương mại hóa, cũng như không sao chép trái phép hoặc cải biến nội dung mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản từ tác giả.*

PHẦN 1: LẬP KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG (LESSON PLANNING)

1. Soạn kế hoạch bài giảng chi tiết (Drafting a Detailed Lesson Plan)

- Tiếng Việt:** Soạn một kế hoạch bài giảng chi tiết cho buổi học 90 phút về chủ đề "[Quang hợp ở thực vật]" cho học sinh lớp [6]. Kế hoạch cần bao gồm mục tiêu, hoạt động khởi động, hoạt động chính, hoạt động củng cố và đánh giá.
- Tiếng Anh:** Draft a detailed lesson plan for a 90-minute lesson on the topic of "[Photosynthesis in plants]" for [6th-grade] students. The plan should include objectives, warm-up activities, main activities, consolidation, and assessment.

2. Đề xuất hoạt động học tập theo dự án (Proposing Project-Based Learning Activities)

- Tiếng Việt:** Đề xuất 3 hoạt động học tập theo dự án (project-based learning) để dạy về chủ đề "[Văn hóa các nước Đông Nam Á]" cho học sinh lớp [10].
- Tiếng Anh:** Suggest 3 project-based learning (PBL) activities to teach the topic of "[Cultures of Southeast Asian countries]" for [10th-grade] students.

3. Tạo chuỗi hoạt động học tập (Creating a Learning Activity Sequence)

- Tiếng Việt:** Tạo một chuỗi 5 hoạt động học tập nối tiếp nhau cho chủ đề "[Các thì trong tiếng Anh]", bắt đầu từ mức độ dễ đến khó.
- Tiếng Anh:** Create a sequence of 5 learning activities for the topic "[English Tenses]," progressing from easy to difficult levels.

4. Liệt kê mục tiêu học tập theo thang Bloom (Listing Learning Objectives with Bloom's Taxonomy)

- Tiếng Việt:** Tôi cần dạy về "[Biến đổi khí hậu]". Hãy liệt kê các mục tiêu học tập chính (learning objectives) theo thang đo Bloom (Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng, Phân tích, Đánh giá, Sáng tạo).
- Tiếng Anh:** I need to teach about "[Climate Change]". List the main learning objectives according to Bloom's Taxonomy (Remember, Understand, Apply, Analyze, Evaluate, Create).

5. Thiết kế hoạt động khởi động (Designing a Warm-up Activity)

- o **Tiếng Việt:** Thiết kế một hoạt động khởi động (warm-up) gây hứng thú kéo dài 5 phút cho bài học "[Định luật Newton]".
- o **Tiếng Anh:** Design an engaging 5-minute warm-up activity for the lesson on "[Newton's Laws]".

6. Tích hợp nội dung giáo dục liên môn (Integrating Interdisciplinary Content)

- o **Tiếng Việt:** Gợi ý các phương pháp để tích hợp nội dung giáo dục về "[An toàn không gian mạng]" vào môn [Tin học] lớp [8].
- o **Tiếng Anh:** Suggest methods to integrate educational content about "[Cybersecurity]" into the [Computer Science] curriculum for [8th-grade] students.

7. Tạo dàn ý bài giảng (Creating a Lecture Outline)

- o **Tiếng Việt:** Tạo một dàn ý (outline) cho bài giảng về "[Tác phẩm Chí Phèo của Nam Cao]", tập trung vào phân tích tâm lý nhân vật.
- o **Tiếng Anh:** Create an outline for a lecture on "[The work 'Chi Pheo' by Nam Cao]," focusing on character psychological analysis.

8. Soạn bài giảng theo mô hình 5E (Drafting a 5E Model Lesson Plan)

- o **Tiếng Việt:** Soạn một kế hoạch bài giảng theo mô hình 5E (Engage, Explore, Explain, Elaborate, Evaluate) cho chủ đề "[Vòng tuần hoàn của nước]".
- o **Tiếng Anh:** Draft a lesson plan using the 5E model (Engage, Explore, Explain, Elaborate, Evaluate) for the topic "[The Water Cycle]".

9. Đề xuất câu hỏi dẫn dắt (Proposing Essential Questions)

- o **Tiếng Việt:** Đề xuất các câu hỏi dẫn dắt (essential questions) cho một unit học về "[Lịch sử Chiến tranh thế giới thứ hai]".
- o **Tiếng Anh:** Suggest essential questions for a learning unit on "[The History of World War II]".

10. Lên danh sách tài liệu, dụng cụ (Listing Materials and Equipment)

- o **Tiếng Việt:** Lên danh sách các tài liệu và dụng cụ cần thiết để tổ chức một buổi thực hành về "[Mạch điện đơn giản]" cho 20 học sinh.
- o **Tiếng Anh:** List the necessary materials and equipment to organize a hands-on session on "[Simple Electrical Circuits]" for 20 students.

11. Tạo kịch bản thảo luận nhóm (Creating a Group Discussion Script)

- o **Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản thảo luận nhóm về các giải pháp cho vấn đề "[Ô nhiễm rác thải nhựa tại địa phương]".
- o **Tiếng Anh:** Create a script for a group discussion on solutions to the problem of "[Local plastic pollution]".

12. Thiết kế bài học STEM (Designing a STEM Lesson)

- o **Tiếng Việt:** Thiết kế một bài học tích hợp liên môn (STEM) giữa [Toán], [Lý], và [Công nghệ] với chủ đề "[Xây dựng mô hình cầu chịu lực]".
- o **Tiếng Anh:** Design an interdisciplinary STEM lesson combining [Math], [Physics], and [Technology] on the topic "[Building a load-bearing bridge model]".

13. Điều chỉnh kế hoạch cho học sinh yếu (Adapting Plans for Struggling Students)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất các phương án điều chỉnh kế hoạch bài giảng về "[Phân số]" để phù hợp với học sinh có khả năng tiếp thu chậm.
- **Tiếng Anh:** Suggest adjustments to the lesson plan on "[Fractions]" to accommodate students who are slow learners.

14. Lên ý tưởng cho trạm học tập (Brainstorming for Learning Stations)

- **Tiếng Việt:** Lên ý tưởng cho một "trạm học tập" (learning station) với 4 trạm khác nhau để khám phá chủ đề "[Các hệ cơ quan trong cơ thể người]".
- **Tiếng Anh:** Brainstorm ideas for a "learning station" activity with 4 different stations to explore the topic "[Organ Systems in the Human Body]".

15. Soạn kế hoạch dạy kỹ năng (Drafting a Skill-Teaching Plan)

- **Tiếng Việt:** Soạn một kế hoạch giảng dạy về kỹ năng "[Tư duy phản biện]" có thể áp dụng trong môn [Ngữ Văn] lớp [11].
- **Tiếng Anh:** Draft a teaching plan for the skill of "[Critical Thinking]" applicable to the [Literature] subject for [11th-grade] students.

16. Tìm và tóm tắt video học liệu (Finding and Summarizing Educational Videos)

- **Tiếng Việt:** Tìm kiếm và tóm tắt 3 video trên YouTube phù hợp để minh họa cho bài giảng về "[Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời]".
- **Tiếng Anh:** Find and summarize 3 suitable YouTube videos to illustrate the lesson on "[The Planets in our Solar System]".

17. Đề xuất hoạt động học tập ngoài trời (Suggesting Outdoor Learning Activities)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất các hoạt động học tập ngoài trời cho chủ đề "[Hệ sinh thái rừng]".
- **Tiếng Anh:** Suggest outdoor learning activities for the topic "[Forest Ecosystems]".

18. Tạo ma trận kế hoạch bài giảng (Creating a Lesson Plan Matrix)

- **Tiếng Việt:** Tạo một ma trận kế hoạch bài giảng, liên kết các hoạt động học tập với các mục tiêu cụ thể và hình thức đánh giá tương ứng.
- **Tiếng Anh:** Create a lesson plan matrix that aligns learning activities with specific objectives and corresponding assessment methods.

19. Lên ý tưởng bài giảng giới thiệu (Brainstorming an Introductory Lecture)

- **Tiếng Việt:** Lên ý tưởng cho một bài giảng giới thiệu về "[Trí tuệ nhân tạo (AI)]" cho học sinh THPT, giải thích một cách đơn giản và lôi cuốn.
- **Tiếng Anh:** Brainstorm ideas for an introductory lecture on "[Artificial Intelligence (AI)]" for high school students, explained in a simple and engaging way.

20. Soạn kế hoạch lớp học đảo ngược (Drafting a Flipped Classroom Plan)

- **Tiếng Việt:** Soạn thảo một kế hoạch bài giảng đảo ngược (flipped classroom) về "[Cách giải phương trình bậc hai]". Liệt kê các tài liệu học sinh cần xem trước ở nhà và các hoạt động sẽ thực hiện tại lớp.
- **Tiếng Anh:** Draft a flipped classroom lesson plan for "[Solving Quadratic Equations]". List the materials students need to review at home and the activities to be done in class.

PHẦN 2: SÁNG TẠO NỘI DUNG GIẢNG DẠY (CREATING TEACHING CONTENT)

21. Giải thích khái niệm phức tạp (Explaining a Complex Concept)

- **Tiếng Việt:** Viết một lời giải thích đơn giản, dễ hiểu về khái niệm "[Lực hấp dẫn]" như thể đang nói với học sinh 10 tuổi.
- **Tiếng Anh:** Write a simple, easy-to-understand explanation of the concept "[Gravity]" as if you were explaining it to a 10-year-old.

22. Tạo ví dụ thực tế (Generating Real-World Examples)

- **Tiếng Việt:** Tạo 10 ví dụ thực tế về ứng dụng của "[Tỉ lệ phần trăm]" trong cuộc sống hàng ngày (ví dụ: giảm giá, lãi suất, thành phần dinh dưỡng).
- **Tiếng Anh:** Generate 10 real-life examples of the application of "[Percentages]" in daily life (e.g., discounts, interest rates, nutritional facts).

23. Soạn câu chuyện chứa từ vựng (Composing a Story with Vocabulary)

- **Tiếng Việt:** Soạn một câu chuyện ngắn có chứa ít nhất 10 từ vựng mới thuộc chủ đề "[Du lịch và khám phá]".
- **Tiếng Anh:** Compose a short story that includes at least 10 new vocabulary words on the theme of "[Travel and Exploration]".

24. Tạo bảng bài tập (Creating a Worksheet)

- **Tiếng Việt:** Tạo một bảng tính (worksheet) gồm 15 bài tập về "[Phép chia có dư]" cho học sinh lớp [3].
- **Tiếng Anh:** Create a worksheet with 15 exercises on "[Division with remainders]" for [3rd-grade] students.

25. Thiết kế bài kiểm tra trắc nghiệm (Designing a Multiple-Choice Quiz)

- **Tiếng Việt:** Thiết kế một bài kiểm tra trắc nghiệm 10 câu hỏi về chương "[Điện học]" môn Vật lý lớp [9], kèm theo đáp án và giải thích ngắn gọn.
- **Tiếng Anh:** Design a 10-question multiple-choice quiz on the "[Electrics]" chapter for [9th-grade] Physics, including an answer key and brief explanations.

26. Viết đoạn văn mẫu phân tích (Writing a Sample Analysis Paragraph)

- **Tiếng Việt:** Viết một đoạn văn mẫu phân tích hình ảnh "con thuyền" trong bài thơ "[Quê hương]" của Tế Hanh.
- **Tiếng Anh:** Write a sample paragraph analyzing the imagery of the "boat" in the poem "[Homeland]" by Te Hanh.

27. Tạo danh sách từ đồng nghĩa, trái nghĩa (Creating a List of Synonyms & Antonyms)

- **Tiếng Việt:** Tạo một danh sách các cặp từ đồng nghĩa và trái nghĩa thường gặp cho học sinh tiểu học.
- **Tiếng Anh:** Create a list of common pairs of synonyms and antonyms for primary school students.

28. Soạn kịch bản hội thoại (Drafting a Dialogue Script)

- **Tiếng Việt:** Soạn một kịch bản hội thoại ngắn giữa hai người bạn để luyện tập mẫu câu "[Hỏi đường và chỉ đường]" bằng tiếng Anh.
- **Tiếng Anh:** Draft a short dialogue script between two friends to practice "[Asking for and giving directions]" in English.

29. Tạo infographic tóm tắt (Creating a Summary Infographic)

- **Tiếng Việt:** Tạo một infographic (dưới dạng văn bản mô tả) tóm tắt các sự kiện chính của "[Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng]".
- **Tiếng Anh:** Create a text-based description for an infographic summarizing the key events of "[The Trung Sisters' Uprising]".

30. Đề xuất câu đố vui tư duy (Suggesting Brain Teasers)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất 5 câu đố vui tư duy (brain teaser) liên quan đến [Toán học] để sử dụng trong lớp.
- **Tiếng Anh:** Suggest 5 [Math]-related brain teasers to use in the classroom.

31. Viết một bài thơ ngắn (Writing a Short Poem)

- **Tiếng Việt:** Viết một bài thơ 4 câu về chủ đề "[Mùa hè]".
- **Tiếng Anh:** Write a 4-line poem about the topic "[Summer]".

32. Tạo một bản tóm tắt (Generating a Summary)

- **Tiếng Việt:** Tạo một bản tóm tắt (summary) dài khoảng 150 từ về một bài báo khoa học về "[Lợi ích của việc đọc sách]".
- **Tiếng Anh:** Generate a summary of about 150 words for a scientific article on "[The benefits of reading]".

33. Soạn slide trình chiếu (Drafting Presentation Slides)

- **Tiếng Việt:** Soạn nội dung văn bản cho một slide trình chiếu về "[Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm hóa học]".
- **Tiếng Anh:** Draft the text content for a presentation slide on "[Safety rules in the chemistry lab]".

34. Tạo câu hỏi mở (Creating Open-Ended Questions)

- **Tiếng Việt:** Tạo một danh sách các câu hỏi mở để kích thích thảo luận về ý nghĩa của câu chuyện "[Sơn Tinh, Thủy Tinh]".
- **Tiếng Anh:** Create a list of open-ended questions to stimulate discussion about the meaning of the story "[Son Tinh, Thuy Tinh]".

35. Viết email mẫu (Writing a Sample Email)

- **Tiếng Việt:** Viết một email mẫu thông báo cho phụ huynh về buổi họp sắp tới, nêu rõ thời gian, địa điểm và nội dung chính.
- **Tiếng Anh:** Write a sample email to inform parents about an upcoming meeting, clearly stating the time, location, and main agenda.

36. Tạo bộ thẻ ghi nhớ ảo (Creating Virtual Flashcards)

- **Tiếng Việt:** Tạo nội dung cho một bộ thẻ ghi nhớ (flashcard) ảo cho 20 thuật ngữ quan trọng trong môn [Sinh học] chương "[Di truyền học]".
- **Tiếng Anh:** Generate content for a set of virtual flashcards for 20 key terms in the [Biology] chapter on "[Genetics]".

37. Soạn bài diễn văn ngắn (Drafting a Short Speech)

- **Tiếng Việt:** Soạn một bài diễn văn ngắn (khoảng 200 từ) để học sinh đọc trong ngày lễ khai giảng.
- **Tiếng Anh:** Draft a short speech (around 200 words) for a student to deliver on the school's opening ceremony day.

38. Tạo biểu đồ so sánh (Creating a Comparison Chart)

- Tiếng Việt:** Tạo một biểu đồ so sánh (dưới dạng văn bản) về ưu và nhược điểm của "[Năng lượng mặt trời]" và "[Năng lượng hóa thạch]".
- Tiếng Anh:** Create a text-based comparison chart of the pros and cons of "[Solar energy]" and "[Fossil fuels]".

39. Viết hướng dẫn từng bước (Writing a Step-by-Step Guide)

- Tiếng Việt:** Viết một hướng dẫn từng bước (step-by-step guide) cho học sinh về cách "[Viết một đoạn văn nghị luận xã hội]".
- Tiếng Anh:** Write a step-by-step guide for students on how to "[Write a social commentary paragraph]".

40. Tạo kịch bản video giải thích (Creating an Explainer Video Script)

- Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản cho video ngắn giải thích về hiện tượng "[Nhật thực và Nguyệt thực]".
- Tiếng Anh:** Create a script for a short explanatory video about the phenomenon of "[Solar and Lunar Eclipses]".

PHẦN 3: CÁ NHÂN HÓA & HỖ TRỢ HỌC SINH ĐA DẠNG (PERSONALIZATION & DIFFERENTIATED SUPPORT)

41. Đề xuất chiến lược cho học sinh khó tập trung (Suggesting Strategies for Inattentive Students)

- Tiếng Việt:** Tôi có một học sinh gặp khó khăn trong việc tập trung. Hãy đề xuất 3 chiến lược điều chỉnh bài tập về nhà môn [Toán] để giúp em đó.
- Tiếng Anh:** I have a student who has difficulty concentrating. Suggest 3 strategies to adapt [Math] homework to help them.

42. Tạo 3 phiên bản của một bài tập (Creating 3 Versions of an Exercise)

- Tiếng Việt:** Tạo 3 phiên bản của một bài tập đọc hiểu: một cho học sinh trung bình, một cho học sinh yếu (với gợi ý và từ vựng), và một cho học sinh giỏi (với câu hỏi nâng cao).
- Tiếng Anh:** Create 3 versions of a reading comprehension exercise: one for average students, one for struggling students (with hints and vocabulary), and one for advanced students (with higher-order questions).

43. Xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP) (Developing an Individualized Education Plan)

- Tiếng Việt:** Xây dựng một kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP) mẫu cho một học sinh lớp [4] mắc chứng [Rối loạn phổ tự kỷ (Autism)], tập trung vào mục tiêu cải thiện kỹ năng giao tiếp.
- Tiếng Anh:** Develop a sample Individualized Education Plan (IEP) for a [4th-grade] student with [Autism Spectrum Disorder (ASD)], focusing on the goal of improving communication skills.

44. Đề xuất tài liệu cho học sinh giỏi (Recommending Materials for Advanced Students)

- Tiếng Việt:** Đề xuất các tài liệu học tập (bài báo, video, podcast) về chủ đề "[Thiên văn học]" cho một học sinh giỏi muốn tìm hiểu sâu hơn.
- Tiếng Anh:** Recommend learning materials (articles, videos, podcasts) on the topic of "[Astronomy]" for an advanced student who wants to learn more.

45. Gợi ý cách dạy cho người học bằng thị giác (Suggesting Methods for Visual Learners)

- **Tiếng Việt:** Một học sinh của tôi là người học qua thị giác (visual learner). Hãy gợi ý cách trình bày bài giảng về "[Các dạng địa hình]" để thu hút em đó.
- **Tiếng Anh:** One of my students is a visual learner. Suggest ways to present the lesson on "[Landforms]" to engage them.

46. Tạo danh sách lựa chọn sản phẩm cuối kỳ (Creating a List of Final Product Choices)

- **Tiếng Việt:** Tạo một danh sách các lựa chọn sản phẩm cuối kỳ cho dự án "[Tìm hiểu văn hóa dân tộc]". Học sinh có thể chọn làm bài thuyết trình, video, poster, hoặc bài viết.
- **Tiếng Anh:** Create a list of final product choices for the project "[Exploring Ethnic Cultures]". Students can choose to create a presentation, a video, a poster, or an essay.

47. Giải thích khái niệm cho người khiếm thính (Explaining a Concept to a Hearing-Impaired Student)

- **Tiếng Việt:** Làm thế nào để giải thích khái niệm "[Liên kết hóa học]" cho một học sinh bị khiếm thính, sử dụng các công cụ trực quan và phi ngôn ngữ?
- **Tiếng Anh:** How can I explain the concept of "[Chemical Bonds]" to a hearing-impaired student, using visual and non-verbal tools?

48. Hỗ trợ học sinh chưa thạo ngôn ngữ (Supporting a Non-Proficient Language Student)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất các hoạt động để hỗ trợ một học sinh mới chuyển đến, chưa thông thạo tiếng Việt, trong lớp học [Lịch sử].
- **Tiếng Anh:** Suggest activities to support a newly arrived student who is not yet proficient in Vietnamese in a [History] class.

49. Tạo "thực đơn học tập" (Creating a "Learning Menu")

- **Tiếng Việt:** Tạo một "thực đơn học tập" (learning menu) cho bài ôn tập chương "[Đại số lớp 7]", trong đó có các món "khai vị" (bài tập bắt buộc) và "món chính" (bài tập tự chọn).
- **Tiếng Anh:** Create a "learning menu" for the review of the "[7th-grade Algebra]" chapter, including "appetizers" (mandatory exercises) and "main courses" (optional exercises).

50. Đề xuất công cụ hỗ trợ chứng khó đọc (Recommending Tools for Dyslexia)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất các công cụ công nghệ có thể hỗ trợ học sinh mắc chứng khó đọc (dyslexia).
- **Tiếng Anh:** Recommend technological tools that can assist students with dyslexia.

51. Tạo lộ trình học tập linh hoạt (Creating a Flexible Learning Pathway)

- **Tiếng Việt:** Tạo một lộ trình học tập linh hoạt cho chủ đề "[Nghiên cứu khoa học]", cho phép học sinh tự chọn đề tài và tiến độ thực hiện.
- **Tiếng Anh:** Create a flexible learning pathway for the topic "[Scientific Research]," allowing students to choose their own topics and pace.

52. Soạn email động viên cá nhân hóa (Drafting a Personalized Encouragement Email)

- **Tiếng Việt:** Soạn một email động viên, cá nhân hóa gửi cho một học sinh đang cảm thấy nản lòng vì kết quả học tập chưa tốt.
- **Tiếng Anh:** Draft a personalized, encouraging email to a student who is feeling discouraged by their academic performance.

53. Điều chỉnh bài kiểm tra (Adapting a Test)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất cách điều chỉnh một bài kiểm tra viết thành bài kiểm tra vấn đáp cho một học sinh gặp khó khăn về vận động tinh (khó viết).
- **Tiếng Anh:** Suggest how to adapt a written test into an oral test for a student with fine motor difficulties (difficulty writing).

54. Lên ý tưởng "hợp đồng học tập" (Brainstorming a "Learning Contract")

- **Tiếng Việt:** Lên ý tưởng về một "hợp đồng học tập" (learning contract) giữa giáo viên và học sinh, trong đó nêu rõ mục tiêu cá nhân, cách thực hiện và tiêu chí đánh giá của học sinh.
- **Tiếng Anh:** Brainstorm ideas for a "learning contract" between the teacher and a student, outlining personal goals, action steps, and assessment criteria.

55. Thiết kế dự án mở rộng (Designing an Extension Project)

- **Tiếng Việt:** Tôi có một nhóm học sinh học rất nhanh. Hãy thiết kế một dự án mở rộng (extension project) về "[Lập trình một game đơn giản]" sau khi các em đã hoàn thành chương trình Tin học cơ bản.
- **Tiếng Anh:** I have a group of fast learners. Design an extension project on "[Programming a simple game]" for after they have completed the basic Computer Science curriculum.

PHẦN 4: TƯƠNG TÁC & GẮN KẾT TRONG LỚP HỌC (IN-CLASS INTERACTION & ENGAGEMENT)

56. Thiết kế một phiên tranh biện (Designing a Debate Session)

- **Tiếng Việt:** Thiết kế một phiên tranh biện (debate) với chủ đề: "Mạng xã hội có lợi nhiều hơn hay hại nhiều hơn cho giới trẻ?". Phân vai, luật chơi và các luận điểm gợi ý.
- **Tiếng Anh:** Design a debate on the topic: "Do social media bring more benefits or harm to young people?". Include roles, rules, and suggested arguments.

57. Đóng vai nhân vật lịch sử để đặt câu hỏi (Role-Playing a Historical Figure to Ask Questions)

- **Tiếng Việt:** Hãy đóng vai là [Socrates] và đặt ra những câu hỏi truy vấn để dẫn dắt học sinh khám phá khái niệm "[Công lý]".
- **Tiếng Anh:** Act as [Socrates] and pose a series of probing questions to guide students in exploring the concept of "[Justice]".

58. Tạo kịch bản nhập vai (Creating a Role-Play Script)

- **Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản nhập vai (role-play) trong đó học sinh đóng vai các nhà lãnh đạo thế giới để đàm phán về một [Hiệp định khí hậu toàn cầu].
- **Tiếng Anh:** Create a role-play script where students act as world leaders negotiating a [Global Climate Agreement].

59. Đề xuất cách sử dụng bảng tương tác (Suggesting Ways to Use an Interactive Whiteboard)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất 5 cách sáng tạo để sử dụng "bảng trắng tương tác" trong một bài giảng môn [Địa lý].
- **Tiếng Anh:** Suggest 5 creative ways to use an "interactive whiteboard" in a [Geography] lesson.

60. Hoạt động viết truyện nối tiếp (Chain Story Writing Activity)

- **Tiếng Việt:** "Chúng ta hãy cùng nhau viết một câu chuyện. Tôi sẽ bắt đầu bằng câu: 'Trong một khu rừng bị lãng quên, có một cánh cửa bí ẩn...!'. Hãy viết câu tiếp theo."

- **Tiếng Anh:** "Let's write a story together. I'll start with the sentence: 'In a forgotten forest, there was a mysterious door...'. Now, you write the next sentence."

61. Đề xuất hoạt động "Gallery Walk" (Suggesting a "Gallery Walk" Activity)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất một hoạt động "Gallery Walk" trong đó các nhóm học sinh trình bày sản phẩm của mình và đi xem, góp ý cho các nhóm khác.
- **Tiếng Anh:** Suggest a "Gallery Walk" activity where student groups display their work and walk around to view and provide feedback on others' work.

62. Tạo trò chơi "Bingo" học thuật (Creating an Academic "Bingo" Game)

- **Tiếng Việt:** Tạo một trò chơi "Bingo" với các thuật ngữ quan trọng của môn [Lịch sử] lớp [12].
- **Tiếng Anh:** Create a "Bingo" game using key terms from the [12th-grade] [History] subject.

63. Thiết kế thử thách "Thoát khỏi phòng học" (Designing a Classroom "Escape Room")

- **Tiếng Việt:** Thiết kế một thử thách "Thoát khỏi phòng học" (Escape Room) với các câu đố dựa trên kiến thức của chương "[Bảng tuần hoàn hóa học]".
- **Tiếng Anh:** Design a classroom "Escape Room" challenge with puzzles based on knowledge from the "[Periodic Table of Elements]" chapter.

64. Sử dụng kỹ thuật "Think-Pair-Share" (Using the "Think-Pair-Share" Technique)

- **Tiếng Việt:** Gợi ý cách sử dụng kỹ thuật "Think-Pair-Share" để thảo luận về một vấn đề đạo đức trong tác phẩm [Văn học].
- **Tiếng Anh:** Suggest how to use the "Think-Pair-Share" technique to discuss an ethical issue in a [Literary] work.

65. Tạo cuộc thăm dò ý kiến nhanh (Creating a Quick Poll)

- **Tiếng Việt:** Tạo một cuộc thăm dò ý kiến nhanh (quick poll) bằng các công cụ như Mentimeter hoặc Kahoot để kiểm tra mức độ hiểu bài của học sinh.
- **Tiếng Anh:** Create a quick poll using tools like Mentimeter or Kahoot to check for student understanding.

66. Hoạt động phỏng vấn giả tưởng (Fictional Interview Activity)

- **Tiếng Việt:** "Hãy tưởng tượng bạn là một nhà báo đang phỏng vấn [Nguyễn Trãi] sau khi ông viết 'Bình Ngô Đại Cáo'. Bạn sẽ hỏi những gì?"
- **Tiếng Anh:** "Imagine you are a journalist interviewing [Nguyen Trai] after he wrote 'Binh Ngo Dai Cao' (Great Proclamation upon the Pacification of the Wu). What questions would you ask?"

67. Tổ chức "phiên tòa giả định" (Organizing a "Mock Trial")

- **Tiếng Việt:** Tổ chức một "phiên tòa giả định" để xét xử một nhân vật văn học, ví dụ [Thị Mầu] trong 'Quan Âm Thị Kính'.
- **Tiếng Anh:** Organize a "mock trial" to judge a literary character, for example, [Thi Mau] from 'Quan Am Thi Kinh'.

68. Sử dụng kỹ thuật "Jigsaw" (Using the "Jigsaw" Technique)

- **Tiếng Việt:** Đề xuất một hoạt động sử dụng kỹ thuật "Jigsaw" để học sinh cùng nhau tìm hiểu về "[Các châu lục trên thế giới]".

- **Tiếng Anh:** Suggest an activity using the "Jigsaw" technique for students to collaboratively learn about "[The Continents of the World]".

69. Hoạt động "bốn góc" (The "Four Corners" Activity)

- **Tiếng Việt:** Tạo một hoạt động "bốn góc" (four corners) để học sinh bày tỏ quan điểm về một câu nói gây tranh cãi.
- **Tiếng Anh:** Create a "four corners" activity for students to express their opinions on a controversial statement.

70. Mô phỏng cuộc họp báo (Simulating a Press Conference)

- **Tiếng Việt:** Mô phỏng một cuộc họp báo, trong đó một nhóm học sinh đóng vai các nhà khoa học vừa công bố một phát minh mới và trả lời câu hỏi từ "báo chí" (các học sinh còn lại).
- **Tiếng Anh:** Simulate a press conference where one group of students acts as scientists announcing a new invention and answers questions from the "press" (the rest of the students).

PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ & PHẢN HỒI (ASSESSMENT & FEEDBACK)

71. Tạo rubric chấm điểm chi tiết (Creating a Detailed Grading Rubric)

- **Tiếng Việt:** Tạo một rubric chi tiết để chấm điểm bài luận nghị luận xã hội, với các tiêu chí về: cấu trúc, lập luận, dẫn chứng, diễn đạt và sáng tạo.
- **Tiếng Anh:** Create a detailed rubric for grading a social commentary essay, with criteria for: structure, argumentation, evidence, expression, and creativity.

72. Đưa ra phản hồi xây dựng cho bài làm (Giving Constructive Feedback on Student Work)

- **Tiếng Việt:** Đọc bài làm sau của học sinh và đưa ra 3 điểm mạnh cùng 2 gợi ý cải thiện cụ thể, sử dụng ngôn ngữ tích cực. "[Dán bài làm của học sinh vào đây]".
- **Tiếng Anh:** Review the following student's work and provide 3 strengths and 2 specific suggestions for improvement, using positive language. "[Paste student's work here]".

73. Soạn câu hỏi tự luận bậc cao (Drafting Higher-Order Essay Questions)

- **Tiếng Việt:** Soạn 5 câu hỏi tự luận yêu cầu tư duy bậc cao về chủ đề "[Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0]".
- **Tiếng Anh:** Draft 5 higher-order thinking essay questions on the topic "[The Impacts of the 4th Industrial Revolution]".

74. Tạo phiếu tự đánh giá (Creating a Self-Assessment Form)

- **Tiếng Việt:** Tạo một phiếu tự đánh giá (self-assessment) để học sinh suy ngẫm về quá trình làm việc nhóm của mình.
- **Tiếng Anh:** Create a self-assessment form for students to reflect on their group work process.

75. Tạo "vé thoát lớp" (Creating an "Exit Ticket")

- **Tiếng Việt:** Tạo một "vé thoát lớp" (exit ticket) với 3 câu hỏi nhanh để kiểm tra kiến thức cuối buổi học về "[Động từ bất quy tắc]".

- **Tiếng Anh:** Create an "exit ticket" with 3 quick questions to check for understanding at the end of the lesson on "[Irregular Verbs]".

76. Phân tích lỗi sai phổ biến (Analyzing Common Errors)

- **Tiếng Việt:** Phân tích 5 bài làm của học sinh về cùng một đề tài và xác định những lỗi sai phổ biến nhất.
- **Tiếng Anh:** Analyze 5 student assignments on the same topic and identify the most common errors.

77. Soạn bộ câu hỏi vấn đáp (Drafting Oral Examination Questions)

- **Tiếng Việt:** Soạn một bộ câu hỏi vấn đáp để kiểm tra khả năng nói và phản xạ tiếng Anh của học sinh.
- **Tiếng Anh:** Draft a set of oral questions to test students' English speaking and response skills.

78. Thiết kế bài kiểm tra thực hành (Designing a Practical Test)

- **Tiếng Việt:** Thiết kế một bài kiểm tra thực hành trên máy tính để đánh giá kỹ năng sử dụng [Microsoft Excel] của học sinh.
- **Tiếng Anh:** Design a practical, computer-based test to assess students' skills in using [Microsoft Excel].

79. Cung cấp cách diễn đạt phản hồi tích cực (Providing Positive Feedback Phrasing)

- **Tiếng Việt:** Cung cấp các cách diễn đạt khác nhau để đưa ra phản hồi mang tính xây dựng thay vì chỉ trích. Ví dụ, thay vì nói "Em viết sai ngữ pháp", hãy gợi ý cách nói khác.
- **Tiếng Anh:** Provide alternative phrasings for giving constructive feedback instead of criticism. For example, instead of saying "Your grammar is wrong," suggest other ways to phrase it.

80. Tạo checklist cho phản hồi chéo (Creating a Peer Feedback Checklist)

- **Tiếng Việt:** Tạo một checklist để học sinh dùng khi thực hiện phản hồi chéo (peer feedback) cho bài thuyết trình của bạn.
- **Tiếng Anh:** Create a checklist for students to use when giving peer feedback on their classmates' presentations.

81. Soạn bản nhận xét tổng kết học kỳ (Drafting a Semester-End Report)

- **Tiếng Việt:** Soạn một bản nhận xét tổng kết cuối học kỳ cho một học sinh, bao gồm nhận xét về thái độ học tập, kiến thức, kỹ năng và đề xuất phương hướng phát triển.
- **Tiếng Anh:** Draft an end-of-semester summary report for a student, including comments on their attitude, knowledge, skills, and suggestions for development.

82. Tạo câu hỏi "dạy lại" (Creating a "Teach-Back" Question)

- **Tiếng Việt:** Tạo một câu hỏi yêu cầu học sinh "dạy lại" một khái niệm vừa học bằng ngôn ngữ của chính mình để kiểm tra sự thấu hiểu.
- **Tiếng Anh:** Create a question that asks students to "teach back" a concept they just learned in their own words to check for deep understanding.

83. Thiết kế dự án đánh giá năng lực (Designing a Competency-Based Assessment)

- **Tiếng Việt:** Thiết kế một dự án đánh giá năng lực, trong đó học sinh phải áp dụng kiến thức về [Marketing] để xây dựng kế hoạch quảng bá cho một sản phẩm giả định.
- **Tiếng Anh:** Design a competency-based assessment project where students must apply [Marketing] knowledge to create a promotional plan for a hypothetical product.

84. Tạo form khảo sát ẩn danh (Creating an Anonymous Survey Form)

- **Tiếng Việt:** Tạo một form khảo sát ẩn danh để thu thập phản hồi của học sinh về phương pháp giảng dạy của tôi trong học kỳ vừa qua.
- **Tiếng Anh:** Create an anonymous survey form to collect student feedback on my teaching methods from the past semester.

85. Viết kịch bản thảo luận 1-1 (Writing a 1-on-1 Discussion Script)

- **Tiếng Việt:** Viết một kịch bản để thảo luận 1-1 với học sinh về kết quả bài kiểm tra, tập trung vào việc tìm ra nguyên nhân và giải pháp thay vì chỉ thông báo điểm số.
- **Tiếng Anh:** Write a script for a 1-on-1 discussion with a student about their test results, focusing on identifying causes and solutions rather than just reporting the score.

PHẦN 6: QUẢN LÝ LỚP HỌC & CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH (CLASSROOM MANAGEMENT & ADMINISTRATIVE TASKS)

86. Soạn email thông báo dã ngoại (Drafting a Field Trip Announcement Email)

- **Tiếng Việt:** Soạn một email thông báo cho phụ huynh về chuyến đi dã ngoại sắp tới của lớp [5A] đến [Bảo tàng Dân tộc học], bao gồm lịch trình, chi phí, và những vật dụng cần mang theo.
- **Tiếng Anh:** Draft an email to inform parents about the upcoming field trip for class [5A] to the [Museum of Ethnology], including the schedule, cost, and a list of items to bring.

87. Tạo thời gian biểu công việc (Creating a Work Timeline)

- **Tiếng Việt:** Tạo một thời gian biểu (timeline) cho các công việc cần làm trong tháng tới, bao gồm: chấm bài, nhập điểm, họp phụ huynh, và chuẩn bị cho sự kiện của trường.
- **Tiếng Anh:** Create a timeline for tasks to be completed next month, including: grading papers, entering scores, parent-teacher conferences, and preparing for a school event.

88. Viết thư giới thiệu (Writing a Recommendation Letter)

- **Tiếng Việt:** Viết một lá thư giới thiệu cho học sinh [Nguyễn Văn A] đang nộp hồ sơ xin học bổng, nhấn mạnh vào thành tích học tập, khả năng lãnh đạo và hoạt động ngoại khóa.
- **Tiếng Anh:** Write a recommendation letter for student [Nguyen Van A] who is applying for a scholarship, highlighting their academic achievements, leadership skills, and extracurricular activities.

89. Lập danh sách quy tắc lớp học tích cực (Creating a List of Positive Class Rules)

- **Tiếng Việt:** Lập một danh sách các quy tắc lớp học được trình bày một cách tích cực và dễ nhớ (ví dụ: thay vì "Không nói chuyện riêng", viết "Lắng nghe khi bạn nói").
- **Tiếng Anh:** Create a list of class rules phrased in a positive and memorable way (e.g., instead of "Don't talk," write "Listen when others are speaking").

90. Tạo kịch bản gọi điện cho phụ huynh (Creating a Parent Phone Call Script)

- **Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản gọi điện thoại cho phụ huynh để thông báo về một vấn đề kỷ luật của học sinh một cách khéo léo và mang tính xây dựng.
- **Tiếng Anh:** Create a phone call script for informing a parent about a student's disciplinary issue tactfully and constructively.

91. Soạn biên bản họp (Drafting Meeting Minutes)

- **Tiếng Việt:** Soạn một biên bản cho cuộc họp tổ chuyên môn gần đây, tóm tắt các nội dung đã thảo luận và các quyết định được đưa ra.
- **Tiếng Anh:** Draft the minutes for a recent department meeting, summarizing the topics discussed and decisions made.

92. Tạo mẫu phiếu liên lạc hàng tuần (Creating a Weekly Communication Log Template)

- **Tiếng Việt:** Tạo một mẫu phiếu liên lạc hàng tuần để gửi về cho phụ huynh, cập nhật tình hình học tập và hành vi của học sinh.
- **Tiếng Anh:** Create a weekly communication log template to send home to parents, updating them on their child's academic progress and behavior.

93. Lên kế hoạch họp phụ huynh (Planning a Parent-Teacher Conference)

- **Tiếng Việt:** Lên kế hoạch chi tiết cho một buổi họp phụ huynh đầu năm, bao gồm chương trình, nội dung cần phổ biến và các hoạt động tương tác.
- **Tiếng Anh:** Create a detailed plan for a beginning-of-the-year parent-teacher conference, including the agenda, information to be shared, and interactive activities.

94. Soạn báo cáo tổng kết năm học (Drafting a Year-End Report)

- **Tiếng Việt:** Soạn một báo cáo tổng kết năm học của lớp chủ nhiệm, nêu bật các thành tích và những khó khăn, thách thức.
- **Tiếng Anh:** Draft a year-end report for your homeroom class, highlighting achievements, difficulties, and challenges.

95. Tạo mẫu đơn xin phép nghỉ học (Creating a Leave of Absence Form)

- **Tiếng Việt:** Tạo một mẫu đơn xin phép nghỉ học cho học sinh, có đầy đủ các thông tin cần thiết.
- **Tiếng Anh:** Create a leave of absence request form for students, including all necessary information fields.

96. Soạn email kêu gọi đóng góp ý tưởng (Drafting a Call-for-Ideas Email)

- **Tiếng Việt:** Soạn một email gửi cho toàn thể giáo viên trong tổ để kêu gọi đóng góp ý tưởng cho dự án chung của trường.
- **Tiếng Anh:** Draft an email to all teachers in the department calling for ideas for a school-wide project.

97. Lập danh sách bàn giao công việc (Creating a Handover List for a Substitute)

- **Tiếng Việt:** Lập một danh sách các công việc cần bàn giao cho giáo viên dạy thay khi tôi nghỉ ốm.
- **Tiếng Anh:** Create a checklist of tasks to hand over to a substitute teacher when I am on sick leave.

98. Tạo bảng theo dõi tiến độ (Creating a Progress Tracker)

- **Tiếng Việt:** Tạo một bảng theo dõi tiến độ hoàn thành bài tập về nhà của học sinh trong một tháng.
- **Tiếng Anh:** Create a tracker to monitor students' homework completion progress for a month.

99. Soạn bài phát biểu trao giải (Drafting an Award Ceremony Speech)

- **Tiếng Việt:** Soạn một bài phát biểu ngắn để trao giải cho học sinh có thành tích xuất sắc cuối năm.
- **Tiếng Anh:** Draft a short speech for presenting awards to outstanding students at the end of the year.

100. **Lập kế hoạch phân công nhiệm vụ (Planning Duty Assignments)**

- **Tiếng Việt:** Lập kế hoạch phân công nhiệm vụ cho ban cán sự lớp trong các hoạt động của tuần tới.
- **Tiếng Anh:** Plan the assignment of duties for the student council for next week's activities.

PHẦN 7: PHÁT TRIỂN CHUYÊN MÔN & HỢP TÁC (PROFESSIONAL DEVELOPMENT & COLLABORATION)

101. **Tóm tắt bài viết nghiên cứu (Summarizing a Research Article)**

- * **Tiếng Việt:** Tóm tắt bài viết nghiên cứu sau về "[Phương pháp học tập truy vấn]" thành 5 gạch đầu dòng chính: "[Đán link hoặc nội dung bài viết]".
- * **Tiếng Anh:** Summarize the following research article on "[Inquiry-Based Learning]" into 5 main bullet points: "[Paste link or article content here]".

102. **Xây dựng dàn ý cho buổi chia sẻ kinh nghiệm (Outlining a Professional Sharing Session)**

- * **Tiếng Việt:** Tôi đang chuẩn bị một buổi chia sẻ kinh nghiệm về "[Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy]". Hãy giúp tôi xây dựng dàn ý cho buổi nói chuyện.
- * **Tiếng Anh:** I'm preparing a workshop on "[Using Technology in Teaching]". Help me build an outline for the talk.

103. **Đề xuất kênh YouTube/podcast uy tín (Recommending Reputable Channels/Podcasts)**

- * **Tiếng Việt:** Đề xuất 5 kênh YouTube hoặc podcast uy tín về phát triển chuyên môn cho giáo viên.
- * **Tiếng Anh:** Recommend 5 reputable YouTube channels or podcasts for teacher professional development.

104. **Soạn email đề xuất dự án hợp tác (Drafting a Collaborative Project Proposal Email)**

- * **Tiếng Việt:** Soạn một email gửi cho đồng nghiệp để đề xuất một dự án hợp tác liên môn.
- * **Tiếng Anh:** Draft an email to a colleague to propose a cross-curricular collaborative project.

105. **Đóng vai chuyên gia để phản biện (Acting as an Expert to Critique an Idea)**

- * **Tiếng Việt:** "Hãy đóng vai một chuyên gia giáo dục. Phản biện về ý tưởng của tôi về việc áp dụng 'gamification' vào môn Lịch sử."
- * **Tiếng Anh:** "Act as an education expert. Critique my idea of applying 'gamification' to the History subject."

106. **Liệt kê ưu và nhược điểm của mô hình giáo dục (Listing Pros and Cons of an Educational Model)**

- * **Tiếng Việt:** Liệt kê những ưu và nhược điểm của mô hình giáo dục [STEM] so với [STEAM].
- * **Tiếng Anh:** List the pros and cons of the [STEM] educational model compared to [STEAM].

107. **Đề xuất sách chuyên ngành (Recommending Professional Books)**

- * **Tiếng Việt:** Tôi muốn tìm hiểu về "[Trí tuệ cảm xúc trong giáo dục]". Hãy đề xuất 3 cuốn sách nền tảng về chủ đề này.
- * **Tiếng Anh:** I want to learn about "[Emotional Intelligence in Education]". Recommend 3 foundational books on this topic.

108. **Tạo bản kế hoạch phát triển cá nhân (PDP) (Creating a Personal Development Plan)**

- * **Tiếng Việt:** Tạo một bản kế hoạch phát triển cá nhân (PDP) cho tôi trong năm học tới, với các mục tiêu về chuyên môn, kỹ năng và công nghệ.
- * **Tiếng Anh:** Create a Personal Development Plan (PDP) for me for the next school year, with goals related to subject expertise, skills, and technology.

109. **Soạn câu hỏi thảo luận chuyên môn (Drafting Professional Discussion Questions)**

- * **Tiếng Việt:** Soạn thảo các câu hỏi để thảo luận trong buổi sinh hoạt chuyên môn về chủ đề "[Làm thế nào để tăng động lực học tập cho học sinh cuối cấp?]".
- * **Tiếng Anh:** Draft discussion questions for a professional development session on the topic "[How to increase motivation for graduating students?]".

110. **Phân tích và so sánh phương pháp giảng dạy (Analyzing and Comparing Teaching Methods)**
* **Tiếng Việt:** Phân tích và so sánh hai phương pháp giảng dạy: "[Học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning)]" và "[Học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning)]".
* **Tiếng Anh:** Analyze and compare two teaching methods: "[Problem-Based Learning]" and "[Project-Based Learning]".
111. **Gợi ý cách kết nối tại hội thảo (Suggesting Ways to Network at a Conference)**
* **Tiếng Việt:** Tôi sắp tham dự một hội thảo quốc tế. Hãy gợi ý các cách để kết nối và học hỏi hiệu quả từ các đồng nghiệp quốc tế.
* **Tiếng Anh:** I am attending an international conference soon. Suggest ways to network and learn effectively from international colleagues.
112. **Tạo bài thuyết trình đề xuất (Creating a Proposal Presentation)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một bài thuyết trình ngắn gọn (dạng dàn ý) để trình bày trước hội đồng nhà trường về đề xuất mua sắm "[Thiết bị thực tế ảo (VR)]" cho phòng học.
* **Tiếng Anh:** Create a brief presentation outline to propose the purchase of "[Virtual Reality (VR) equipment]" for the classroom to the school board.
113. **Viết bài phản ánh (Writing a Reflection)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bài phản ánh (reflection) về một tình huống khó khăn trong giảng dạy mà tôi đã gặp và những bài học rút ra.
* **Tiếng Anh:** Write a reflection on a difficult teaching situation I encountered and the lessons learned from it.
114. **Đề xuất chiến lược xây dựng cộng đồng học tập (Suggesting Strategies to Build a PLC)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất các chiến lược để xây dựng một "cộng đồng học tập chuyên nghiệp (PLC)" hiệu quả trong trường học.
* **Tiếng Anh:** Suggest strategies for building an effective "Professional Learning Community (PLC)" within the school.
115. **Chuẩn bị cho phỏng vấn (Preparing for an Interview)**
* **Tiếng Việt:** "Hãy giúp tôi chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn cho vị trí [Tổ trưởng chuyên môn]. Các câu hỏi nào tôi có thể được hỏi và tôi nên trả lời như thế nào?"
* **Tiếng Anh:** "Help me prepare for an interview for the position of [Department Head]. What questions might I be asked, and how should I answer them?"

PHẦN 8: HỖ TRỢ THEO MÔN HỌC CỤ THỂ (SUBJECT-SPECIFIC SUPPORT)

116. **Giải thích định lý bằng phép loại suy (Explaining a Theorem with an Analogy)**
* **Tiếng Việt:** Giải thích định lý [Pythagore] bằng một phép loại suy (analogy) dễ hiểu.
* **Tiếng Anh:** Explain the [Pythagorean] theorem using an easy-to-understand analogy.
117. **Tạo bài toán thực tế (Creating a Real-World Math Problem)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một bài toán thực tế liên quan đến việc [tính toán chi phí nguyên vật liệu] để xây một ngôi nhà nhỏ, áp dụng kiến thức hình học và đại số.
* **Tiếng Anh:** Create a real-world math problem related to [calculating material costs] for building a small house, applying geometry and algebra concepts.
118. **Mô phỏng thí nghiệm ảo (Simulating a Virtual Experiment)**
* **Tiếng Việt:** Mô phỏng một thí nghiệm ảo để chứng minh "[Định luật bảo toàn năng lượng]".
* **Tiếng Anh:** Simulate a virtual experiment to demonstrate the "[Law of Conservation of Energy]".

119. **Liệt kê ứng dụng của chuỗi Fibonacci (Listing Applications of the Fibonacci Sequence)**
* **Tiếng Việt:** Liệt kê 5 ứng dụng của [chuỗi Fibonacci] trong tự nhiên và nghệ thuật.
* **Tiếng Anh:** List 5 applications of the [Fibonacci sequence] in nature and art.
120. **Viết mã Python đơn giản (Writing a Simple Python Script)**
* **Tiếng Việt:** Viết một đoạn mã [Python] đơn giản để tính [Giai thừa của một số n].
* **Tiếng Anh:** Write a simple [Python] script to calculate the [Factorial of a number n].
121. **Soạn câu chuyện trinh thám toán học (Composing a Math Detective Story)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một câu chuyện trinh thám trong đó học sinh phải sử dụng logic và kỹ năng [suy luận toán học] để tìm ra thủ phạm.
* **Tiếng Anh:** Compose a detective story where students must use logic and [mathematical reasoning] skills to find the culprit.
122. **Giải thích hiện tượng khoa học (Explaining a Scientific Phenomenon)**
* **Tiếng Việt:** Giải thích tại sao bầu trời có màu xanh vào ban ngày và màu đỏ vào lúc hoàng hôn một cách khoa học nhưng đơn giản.
* **Tiếng Anh:** Explain why the sky is blue during the day and red at sunset in a scientific yet simple way.
123. **Tạo sơ đồ tư duy (Generating a Mind Map)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một sơ đồ tư duy (mind map) về các khái niệm liên quan đến "[DNA và RNA]".
* **Tiếng Anh:** Generate a mind map of concepts related to "[DNA and RNA]".
124. **Phân tích văn học so sánh (Analyzing Comparative Literature)**
* **Tiếng Việt:** Phân tích sự khác biệt trong việc miêu tả người nông dân trước và sau Cách mạng tháng Tám trong văn học Việt Nam.
* **Tiếng Anh:** Analyze the differences in the portrayal of farmers before and after the August Revolution in Vietnamese literature.
125. **Đóng vai nhân vật lịch sử để giải thích khái niệm (Role-Playing to Explain a Concept)**
* **Tiếng Việt:** "Hãy đóng vai [Karl Marx]. Giải thích khái niệm 'đấu tranh giai cấp' theo quan điểm của ông."
* **Tiếng Anh:** "Act as [Karl Marx]. Explain the concept of 'class struggle' from your perspective."
126. **So sánh bối cảnh lịch sử, văn hóa (Comparing Historical & Cultural Contexts)**
* **Tiếng Việt:** So sánh bối cảnh lịch sử và văn hóa của [thời kỳ Phục Hưng ở châu Âu] và [thời kỳ Lê Sơ ở Việt Nam].
* **Tiếng Anh:** Compare the historical and cultural contexts of [the Renaissance in Europe] and [the Early Le Dynasty in Vietnam].
127. **Tạo dòng thời gian tương tác (Creating an Interactive Timeline)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một "dòng thời gian tương tác" (dạng text) về cuộc đời và sự nghiệp của [Chủ tịch Hồ Chí Minh].
* **Tiếng Anh:** Create a text-based "interactive timeline" of the life and career of [President Ho Chi Minh].
128. **Viết lại tác phẩm văn học (Rewriting a Literary Work)**
* **Tiếng Việt:** Viết lại một đoạn trong "[Truyện Kiều]" bằng văn xuôi hiện đại nhưng vẫn giữ được tinh thần của nguyên tác.
* **Tiếng Anh:** Rewrite a passage from "[The Tale of Kieu]" in modern prose while preserving the spirit of the original work.
129. **Đề xuất dự án nghiên cứu xã hội (Proposing a Social Research Project)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất một dự án nghiên cứu về "[Ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến văn hóa ẩm thực Việt Nam]".
* **Tiếng Anh:** Propose a research project on "[The Influence of Globalization on Vietnamese Culinary Culture]".

130. **Phân tích biện pháp tu từ (Analyzing Rhetorical Devices)**
* **Tiếng Việt:** Phân tích các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ "[Sóng]" của Xuân Quỳnh.
* **Tiếng Anh:** Analyze the rhetorical devices used in the poem "[Waves]" by Xuan Quynh.
131. **Tạo cuộc đối thoại giả tưởng (Creating a Fictional Dialogue)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một cuộc đối thoại giả tưởng giữa hai nhân vật lịch sử từ hai thời đại khác nhau, ví dụ [Trần Hưng Đạo] và [Võ Nguyên Giáp].
* **Tiếng Anh:** Create a fictional dialogue between two historical figures from different eras, for example, [Tran Hung Dao] and [Vo Nguyen Giap].
132. **Tạo câu ví dụ ngữ pháp (Creating Grammar Example Sentences)**
* **Tiếng Việt:** Tạo 10 câu sử dụng [thì hiện tại hoàn thành] trong các ngữ cảnh khác nhau.
* **Tiếng Anh:** Generate 10 sentences using the [present perfect tense] in various contexts.
133. **Sửa lỗi và đề xuất cách diễn đạt (Correcting Errors and Suggesting Phrasing)**
* **Tiếng Việt:** Sửa lỗi ngữ pháp và đề xuất cách diễn đạt tự nhiên hơn cho đoạn văn tiếng Anh sau: "[Đán đoạn văn của học sinh]".
* **Tiếng Anh:** Correct the grammar and suggest more natural phrasing for the following English paragraph: "[Paste student's paragraph here]".
134. **Liệt kê thành ngữ (Listing Idioms)**
* **Tiếng Việt:** Liệt kê các thành ngữ (idioms) trong tiếng Anh liên quan đến chủ đề "[Thời gian]" và giải thích ý nghĩa của chúng.
* **Tiếng Anh:** List English idioms related to the theme of "[Time]" and explain their meanings.
135. **Tạo bài tập điền từ (Creating a Fill-in-the-Blank Exercise)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một bài tập điền từ vào chỗ trống để luyện tập [giới từ].
* **Tiếng Anh:** Create a fill-in-the-blank exercise to practice [prepositions].
136. **Soạn kịch bản luyện tập kỹ năng (Drafting a Skill Practice Script)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một kịch bản ngắn cho học sinh luyện tập kỹ năng [đặt phòng khách sạn] qua điện thoại bằng tiếng Anh.
* **Tiếng Anh:** Draft a short script for students to practice the skill of [booking a hotel room] over the phone in English.
137. **Phân tích tác phẩm nghệ thuật (Analyzing a Work of Art)**
* **Tiếng Việt:** Phân tích các yếu tố (màu sắc, bố cục, ánh sáng) trong bức tranh "[Thiếu nữ bên hoa huệ]" của Tô Ngọc Vân.
* **Tiếng Anh:** Analyze the elements (color, composition, lighting) in the painting "[Young Woman with Lilies]" by To Ngoc Van.
138. **Viết một đoạn nhạc (Composing a Piece of Music)**
* **Tiếng Việt:** Viết một đoạn nhạc piano ngắn theo phong cách của [Beethoven].
* **Tiếng Anh:** Write a short piano piece in the style of [Beethoven].
139. **Đề xuất bài tập luyện kỹ thuật (Suggesting Technical Practice Exercises)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất 3 bài tập giúp học sinh luyện kỹ thuật [vẽ phối cảnh].
* **Tiếng Anh:** Suggest 3 exercises to help students practice the technique of [perspective drawing].
140. **Giải thích khái niệm âm nhạc (Explaining a Musical Concept)**
* **Tiếng Việt:** Giải thích khái niệm "[Hòa âm]" trong âm nhạc một cách đơn giản.
* **Tiếng Anh:** Explain the concept of "[Harmony]" in music in a simple way.

PHẦN 9: ỨNG DỤNG GAMIFICATION & CÔNG NGHỆ (APPLYING GAMIFICATION & TECHNOLOGY)

141. **Thiết kế hệ thống "huy hiệu" (Designing a "Badge" System)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một hệ thống "huy hiệu" (badges) cho lớp học. Liệt kê 5 loại huy hiệu học sinh có thể nhận được (ví dụ: "Nhà lãnh đạo tài ba", "Người trợ giúp nhiệt tình").
* **Tiếng Anh:** Design a "badge" system for the classroom. List 5 types of badges students can earn (e.g., "Talented Leader," "Helpful Assistant").
142. **Lên ý tưởng "nhiệm vụ lớn" (quest) (Brainstorming a "Quest")**
* **Tiếng Việt:** Lên ý tưởng cho một "nhiệm vụ lớn" (quest) kéo dài một tháng, trong đó học sinh tích lũy điểm kinh nghiệm (XP) bằng cách hoàn thành các bài tập và thử thách.
* **Tiếng Anh:** Brainstorm a month-long "quest" where students accumulate experience points (XP) by completing assignments and challenges.
143. **Tạo bảng xếp hạng ảo (Creating a Virtual Leaderboard)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một bảng xếp hạng (leaderboard) ảo cho một cuộc thi giải toán nhanh trong lớp.
* **Tiếng Anh:** Create a virtual leaderboard for a speed math competition in class.
144. **Đề xuất cách sử dụng Minecraft: Education Edition (Suggesting Uses for Minecraft: Education Edition)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất cách sử dụng [Minecraft: Education Edition] để dạy về [kiến trúc La Mã cổ đại].
* **Tiếng Anh:** Suggest how to use [Minecraft: Education Edition] to teach about [ancient Roman architecture].
145. **Gợi ý ứng dụng miễn phí (Recommending Free Apps)**
* **Tiếng Việt:** Gợi ý 3 ứng dụng miễn phí giúp học sinh tạo video hoặc podcast cho các dự án học tập.
* **Tiếng Anh:** Recommend 3 free apps that help students create videos or podcasts for their learning projects.
146. **Thiết kế hệ thống "tiền tệ" trong lớp học (Designing a Classroom "Currency" System)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một hệ thống "tiền tệ" trong lớp học. Học sinh có thể kiếm "tiền" bằng cách nào và có thể "mua" những gì (ví dụ: thêm thời gian làm bài, bỏ qua một bài tập nhỏ)?
* **Tiếng Anh:** Design a classroom "currency" system. How can students earn "money" and what can they "buy" with it (e.g., extra time on an assignment, skipping a small homework)?
147. **Soạn hướng dẫn sử dụng công cụ (Creating a Tool User Guide)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một hướng dẫn cho học sinh về cách sử dụng [Canva] để thiết kế một poster khoa học.
* **Tiếng Anh:** Create a guide for students on how to use [Canva] to design a scientific poster.
148. **Tạo "cây kỹ năng" (Creating a "Skill Tree")**
* **Tiếng Việt:** Tạo một "cây kỹ năng" (skill tree) cho môn Lập trình, nơi học sinh có thể "mở khóa" các kỹ năng mới sau khi thành thạo các kỹ năng cơ bản.
* **Tiếng Anh:** Create a "skill tree" for a Programming course, where students can "unlock" new skills after mastering basic ones.
149. **Đề xuất ứng dụng thực tế tăng cường (AR) (Suggesting Augmented Reality (AR) Apps)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất các ứng dụng thực tế tăng cường (AR) có thể sử dụng để làm cho bài học [Sinh học] về giải phẫu cơ thể trở nên sống động.
* **Tiếng Anh:** Suggest Augmented Reality (AR) apps that can be used to make [Biology] lessons on human anatomy more vivid.
150. **Viết câu chuyện có nhiều kết thúc (Writing an Interactive Story)**
* **Tiếng Việt:** Viết một câu chuyện có nhiều kết thúc (interactive story) mà ở đó, các lựa chọn của học sinh sẽ dẫn đến những hậu quả khác nhau, liên quan đến bài học về [ra quyết định].
* **Tiếng Anh:** Write an interactive story with multiple endings where students' choices lead to different consequences, related to a lesson on [decision-making].

PHẦN 10: KỸ NĂNG MỀM & TRÍ TUỆ CẢM XÚC (SOFT SKILLS & EMOTIONAL INTELLIGENCE)

151. **Thiết kế hoạt động rèn luyện kỹ năng (Designing a Skill-Practice Activity)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một hoạt động nhóm nhằm rèn luyện kỹ năng [lắng nghe chủ động].
* **Tiếng Anh:** Design a group activity to practice the skill of [active listening].
152. **Soạn bài học về nhận diện cảm xúc (Creating a Lesson on Identifying Emotions)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một bài học về cách [nhận diện và gọi tên cảm xúc] của bản thân cho học sinh tiểu học.
* **Tiếng Anh:** Create a lesson on how to [identify and name one's emotions] for primary school students.
153. **Tạo tình huống giả quyết xung đột (Creating a Conflict Resolution Scenario)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một tình huống giả định về xung đột trong nhóm và yêu cầu học sinh đề xuất các bước để [giải quyết xung đột] một cách hòa bình.
* **Tiếng Anh:** Create a hypothetical scenario of a group conflict and ask students to propose steps to [resolve the conflict] peacefully.
154. **Đề xuất bài tập thực hành chánh niệm (Suggesting Mindfulness Exercises)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất 3 bài tập thực hành [chánh niệm (mindfulness)] đơn giản có thể thực hiện ngay tại lớp học để giúp học sinh giảm căng thẳng.
* **Tiếng Anh:** Suggest 3 simple [mindfulness] exercises that can be done in the classroom to help students reduce stress.
155. **Tạo kịch bản nhập vai để luyện kỹ năng (Creating a Role-Play for Skill Practice)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản nhập vai để học sinh luyện tập kỹ năng [đưa ra và nhận phản hồi] một cách xây dựng.
* **Tiếng Anh:** Create a role-play script for students to practice the skill of [giving and receiving feedback] constructively.
156. **Soạn bài giảng về sự đồng cảm (Drafting a Lesson on Empathy)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một bài giảng về tầm quan trọng của [sự đồng cảm (empathy)] và cách thể hiện nó trong giao tiếp hàng ngày.
* **Tiếng Anh:** Draft a lesson on the importance of [empathy] and how to express it in daily communication.
157. **Thiết kế dự án cộng đồng nhỏ (Designing a Small Community Project)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một dự án cộng đồng nhỏ (ví dụ: "Thu gom đồ cũ ủng hộ bạn nghèo") để dạy học sinh về [trách nhiệm xã hội].
* **Tiếng Anh:** Design a small community project (e.g., "Collecting used items for disadvantaged friends") to teach students about [social responsibility].
158. **Tạo danh sách câu hỏi tự phản ánh (Creating a List of Self-Reflection Questions)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một danh sách các câu hỏi tự phản ánh (self-reflection) giúp học sinh nhận ra [điểm mạnh và điểm yếu] của bản thân.
* **Tiếng Anh:** Create a list of self-reflection questions to help students identify their [strengths and weaknesses].
159. **Đề xuất chiến lược dạy kỹ năng (Suggesting Strategies for Teaching Skills)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất các chiến lược để dạy học sinh kỹ năng [quản lý thời gian] và [thiết lập mục tiêu].
* **Tiếng Anh:** Suggest strategies for teaching students skills in [time management] and [goal setting].
160. **Soạn câu chuyện ngụ ngôn (Composing a Fable)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một câu chuyện ngụ ngôn về [sự kiên trì] và [tinh thần không bỏ cuộc].
* **Tiếng Anh:** Compose a fable about [perseverance] and a [never-give-up spirit].

161. **Thiết kế hoạt động về làm việc nhóm (Designing a Teamwork Activity)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một hoạt động để dạy học sinh về sự khác biệt giữa "làm việc nhóm" (group work) và "hợp tác" (collaboration).
* **Tiếng Anh:** Design an activity to teach students the difference between "group work" and "collaboration".
162. **Tạo bài tập về thành kiến vô thức (Creating an Unconscious Bias Exercise)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một bài tập giúp học sinh nhận biết [thành kiến vô thức (unconscious bias)].
* **Tiếng Anh:** Create an exercise to help students recognize [unconscious bias].
163. **Soạn bài học về Tư duy phát triển (Drafting a Lesson on Growth Mindset)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một bài học về [Tư duy phát triển (Growth Mindset)] và so sánh nó với "Tư duy cố định (Fixed Mindset)".
* **Tiếng Anh:** Draft a lesson on [Growth Mindset] and compare it to "Fixed Mindset".
164. **Đề xuất cách xây dựng môi trường an toàn (Suggesting Ways to Build a Safe Environment)**
* **Tiếng Việt:** Đề xuất cách xây dựng một môi trường lớp học nơi học sinh cảm thấy an toàn để [thất bại và học hỏi từ sai lầm].
* **Tiếng Anh:** Suggest ways to build a classroom environment where students feel safe to [fail and learn from their mistakes].
165. **Tạo kịch bản thảo luận (Creating a Discussion Script)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản để thảo luận về cách [quản lý căng thẳng trước kỳ thi].
* **Tiếng Anh:** Create a script for a discussion on how to [manage pre-exam stress].

PHẦN 11: PROMPT SÁNG TẠO MỞ RỘNG (CREATIVE & EXPANSION PROMPTS)

166. **Tạo một bài thơ Haiku (Creating a Haiku Poem)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một bài thơ Haiku (5-7-5 âm tiết) về [một khái niệm Vật lý], ví dụ như 'Trọng lực'.
* **Tiếng Anh:** Create a Haiku poem (5-7-5 syllables) about a [Physics concept], for example, 'Gravity'.
167. **Viết bản tin dự báo thời tiết giả tưởng (Writing a Fictional Weather Forecast)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bản tin dự báo thời tiết cho một hành tinh khác trong hệ mặt trời, dựa trên dữ liệu khoa học thực tế.
* **Tiếng Anh:** Write a weather forecast for another planet in the solar system, based on actual scientific data.
168. **Soạn thực đơn lịch sử (Composing a Historical Menu)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một thực đơn cho một bữa tiệc hoàng gia thời [nhà Nguyễn], giải thích ý nghĩa văn hóa của từng món ăn.
* **Tiếng Anh:** Compose a menu for a royal banquet during the [Nguyen Dynasty], explaining the cultural significance of each dish.
169. **Viết nhật ký từ góc nhìn của tế bào (Writing a Diary from a Cell's Perspective)**
* **Tiếng Việt:** "Hãy tưởng tượng bạn là một tế bào. Hãy viết nhật ký một ngày của bạn khi cơ thể đang bị cảm lạnh."
* **Tiếng Anh:** "Imagine you are a cell. Write a one-day diary entry from your perspective when the body has a cold."
170. **Tạo kịch bản quảng cáo hài hước (Creating a Funny Ad Script)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một kịch bản quảng cáo hài hước cho một sản phẩm không tưởng, sử dụng các kỹ thuật thuyết phục đã học.
* **Tiếng Anh:** Create a funny ad script for an imaginary product, using the persuasive techniques learned in class.

171. **Thiết kế một loài sinh vật mới (Designing a New Creature)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một loài sinh vật mới sống ở biển sâu. Mô tả đặc điểm, môi trường sống và cách nó thích nghi.
* **Tiếng Anh:** Design a new deep-sea creature. Describe its features, habitat, and adaptations.
172. **Viết lại kết truyện cổ tích (Rewriting a Fairy Tale Ending)**
* **Tiếng Việt:** Viết lại phần kết của một câu chuyện cổ tích nổi tiếng theo một hướng hoàn toàn khác.
* **Tiếng Anh:** Rewrite the ending of a famous fairy tale in a completely different way.
173. **Soạn bài phát biểu cho nhân vật phản diện (Drafting a Speech for a Villain)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một bài phát biểu tranh cử cho một nhân vật phản diện trong văn học (ví dụ: [Voldemort]), cố gắng thuyết phục mọi người theo phe mình.
* **Tiếng Anh:** Draft a campaign speech for a literary villain (e.g., [Voldemort]), trying to persuade people to join their side.
174. **Tạo công thức nấu ăn hóa học (Creating a Chemistry Recipe)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một công thức nấu ăn mà các nguyên liệu và bước làm đều là các thuật ngữ hóa học.
* **Tiếng Anh:** Create a recipe where the ingredients and steps are all chemistry terms.
175. **Thiết kế quốc kỳ và quốc ca (Designing a Flag and National Anthem)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một lá cờ và quốc ca cho một quốc gia giả tưởng, giải thích ý nghĩa của các biểu tượng.
* **Tiếng Anh:** Design a flag and national anthem for a fictional country, explaining the meaning of the symbols.
176. **Viết bài đánh giá cho phát minh lịch sử (Writing a Review for a Historical Invention)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bài đánh giá (review) cho một phát minh lịch sử (ví dụ: máy in) như thể nó là một sản phẩm công nghệ mới ra mắt.
* **Tiếng Anh:** Write a product review for a historical invention (e.g., the printing press) as if it were a newly launched tech product.
177. **Soạn mẫu đối thoại giữa các nhân vật (Drafting a Dialogue Between Figures)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một mẫu đối thoại giữa [Plato] và [Steve Jobs] về mối quan hệ giữa công nghệ và xã hội.
* **Tiếng Anh:** Draft a dialogue between [Plato] and [Steve Jobs] about the relationship between technology and society.
178. **Tạo "báo cáo lỗi" cho cơ thể người (Creating a "Bug Report" for the Human Body)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một danh sách các "lỗi" (bug report) cho cơ thể con người như thể nó là một phần mềm.
* **Tiếng Anh:** Create a "bug report" list for the human body as if it were a piece of software.
179. **Thiết kế công viên giải trí vật lý (Designing a Physics Theme Park)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một công viên giải trí với các trò chơi dựa trên các định luật vật lý.
* **Tiếng Anh:** Design a theme park with rides based on the laws of physics.
180. **Viết bản hướng dẫn sử dụng khái niệm trừu tượng (Writing a User Manual for an Abstract Concept)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bản hướng dẫn sử dụng cho một khái niệm trừu tượng, ví dụ: "Hướng dẫn sử dụng Tình bạn".
* **Tiếng Anh:** Write a user manual for an abstract concept, for example, "A User Guide to Friendship".
181. **Tạo sơ đồ Venn so sánh (Creating a Comparative Venn Diagram)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một sơ đồ Venn so sánh cuộc sống của một thiếu niên ngày nay và một thiếu niên 100 năm trước.
* **Tiếng Anh:** Create a Venn diagram comparing the life of a teenager today and a teenager 100 years ago.
182. **Soạn luật chơi cho môn thể thao mới (Creating Rules for a New Sport)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một luật chơi cho một môn thể thao hoàn toàn mới.
* **Tiếng Anh:** Create a rulebook for a brand-new sport.

183. **Viết bức thư từ tương lai (Writing a Letter from the Future)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bức thư từ tương lai gửi về quá khứ, cảnh báo về một vấn đề môi trường.
* **Tiếng Anh:** Write a letter from the future to the past, warning about an environmental issue.
184. **Tạo hồ sơ hẹn hò cho nguyên tố hóa học (Creating a Dating Profile for a Chemical Element)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một hồ sơ hẹn hò trực tuyến cho một nguyên tố hóa học.
* **Tiếng Anh:** Create an online dating profile for a chemical element.
185. **Thiết kế tour du lịch trong cơ thể người (Designing a Tour Inside the Human Body)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một tour du lịch trong cơ thể người.
* **Tiếng Anh:** Design a tourist tour inside the human body.
186. **Soạn bản tin thời sự về thần thoại (Drafting a News Report on a Myth)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một bản tin thời sự đưa tin về một sự kiện trong thần thoại Hy Lạp.
* **Tiếng Anh:** Draft a news report covering an event from Greek mythology.
187. **Viết câu chuyện theo thứ tự alphabet (Writing an Alphabetic Story)**
* **Tiếng Việt:** Viết một câu chuyện mà mỗi câu phải bắt đầu bằng một chữ cái theo thứ tự alphabet.
* **Tiếng Anh:** Write a story where each sentence begins with the next letter of the alphabet.
188. **Tạo hướng dẫn khắc phục sự cố cảm xúc (Creating an Emotional Troubleshooting Guide)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một danh sách các "hướng dẫn khắc phục sự cố" cho các cảm xúc tiêu cực.
* **Tiếng Anh:** Create a "troubleshooting guide" for negative emotions.
189. **Thiết kế bộ bài tarot lịch sử (Designing a Historical Tarot Deck)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một bộ bài tarot mà các lá bài là các nhân vật và sự kiện lịch sử.
* **Tiếng Anh:** Design a tarot card deck where the cards are historical figures and events.
190. **Soạn bài rap về bảng tuần hoàn (Composing a Periodic Table Rap)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một bài rap về bảng tuần hoàn hóa học.
* **Tiếng Anh:** Compose a rap about the periodic table of elements.
191. **Viết lời xin lỗi từ góc nhìn của thiên tai (Writing an Apology from a Natural Disaster)**
* **Tiếng Việt:** Viết một lời xin lỗi từ góc nhìn của một thiên tai (ví dụ: một cơn bão).
* **Tiếng Anh:** Write an apology letter from the perspective of a natural disaster (e.g., a hurricane).
192. **Tạo podcast về "thuyết âm mưu" hài hước (Creating a Funny "Conspiracy Theory" Podcast)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một podcast thảo luận về những âm mưu "lịch sử" hài hước (ví dụ: "Liệu khủng long có tự xây dựng các kim tự tháp?").
* **Tiếng Anh:** Create a podcast discussing funny historical "conspiracy theories" (e.g., "Did dinosaurs build the pyramids?").
193. **Thiết kế hệ thống pháp luật (Designing a Legal System)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một hệ thống pháp luật cho một xã hội không tưởng (utopia).
* **Tiếng Anh:** Design a legal system for a utopian society.
194. **Viết bài phỏng vấn bộ não (Writing an Interview with the Brain)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bài phỏng vấn với bộ não con người, hỏi về cách nó hoạt động.
* **Tiếng Anh:** Write an interview with the human brain, asking about how it works.
195. **Tạo "meme" giáo dục (Creating an Educational "Meme")**
* **Tiếng Việt:** Tạo một "meme" giáo dục giải thích một khái niệm khoa học phức tạp.
* **Tiếng Anh:** Create an educational "meme" that explains a complex scientific concept.

196. **Soạn câu chuyện trinh thám toán học (Composing a Mathematical Detective Story)**
* **Tiếng Việt:** Soạn một câu chuyện trinh thám mà manh mối duy nhất là các phương trình toán học.
* **Tiếng Anh:** Compose a detective story where the only clues are mathematical equations.
197. **Thiết kế chương trình TV thực tế (Designing a Reality TV Show)**
* **Tiếng Việt:** Thiết kế một chương trình TV thực tế với các nhà khoa học nổi tiếng trong lịch sử là thí sinh.
* **Tiếng Anh:** Design a reality TV show featuring famous historical scientists as contestants.
198. **Viết bài diễn văn từ biệt của loài vật (Writing a Farewell Speech from an Endangered Species)**
* **Tiếng Việt:** Viết một bài diễn văn từ biệt của một loài vật sắp tuyệt chủng.
* **Tiếng Anh:** Write a farewell speech from an endangered species.
199. **Tạo "playlist" nhạc cho nhân vật văn học (Creating a Playlist for a Literary Character)**
* **Tiếng Việt:** Tạo một "playlist" nhạc cho một nhân vật văn học, giải thích tại sao mỗi bài hát lại phù hợp với tâm trạng của họ.
* **Tiếng Anh:** Create a music "playlist" for a literary character, explaining why each song fits their mood.
200. **Viết thơ từ góc nhìn của AI (Writing a Poem from an AI's Perspective)**
* **Tiếng Việt:** "Hãy tưởng tượng AI đã phát triển đến mức có thể cảm nhận. Viết một bài thơ từ góc nhìn của một AI đang khám phá thế giới lần đầu tiên."
* **Tiếng Anh:** "Imagine AI has evolved to the point of sentience. Write a poem from the perspective of an AI discovering the world for the first time."